

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định thu Phí vệ sinh
tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Căn cứ Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XII - Kỳ họp thứ 18 "Về việc quy định thu các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh";

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5096/TTr-STC ngày 31/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu phí vệ sinh tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nơi có tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải theo các Phụ lục sau:

- Phụ lục số 1.1: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn Thành phố Hạ Long.
- Phụ lục số 1.2: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn Thành phố Cẩm Phả.
- Phụ lục số 1.3: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn Thành phố Móng Cái.
- Phụ lục số 1.4: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn Thành phố Uông Bí.
- Phụ lục số 1.5: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn Thị xã Quảng Yên.
- Phụ lục số 1.6: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Đông Triều.
- Phụ lục số 1.7: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Hoành Bồ.
- Phụ lục số 1.8: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Ba Chẽ.
- Phụ lục số 1.9: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Đầm Hà.
- Phụ lục số 1.10: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Tiên Yên.
- Phụ lục số 1.11: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Bình Liêu.
- Phụ lục số 1.12: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Vân Đồn.
- Phụ lục số 1.13: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Hải Hà.
- Phụ lục số 1.14: Mức thu phí vệ sinh trên địa bàn huyện Cô Tô.

Điều 2. Đối tượng thu, nộp phí; Quản lý sử dụng nguồn thu phí:

1. Đối tượng thu, nộp phí vệ sinh.

- Đối tượng nộp phí: Cá nhân cư trú, hộ gia đình, tổ chức, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nơi có tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

- Đơn vị thu phí: Đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí vệ sinh.

2. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí vệ sinh.

Tỷ lệ (%) trích để lại cho các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí vệ sinh như sau:

- Đơn vị, tổ chức thu phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hàng năm phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Đơn vị, tổ chức thu phí chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí hoặc được ủy quyền thu phí được trích để lại theo tỷ lệ (%) như Phụ lục số 2 kèm theo, số còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

- Đối với tổ chức doanh nghiệp khoản phí thu được là doanh thu của đơn vị. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số tiền phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí sau khi đã nộp thuế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015 và thay thế quy định thu phí vệ sinh tại các Quyết định số 313/2008/QĐ-UBND ngày 29/01/2008, số 60/2014/QĐ-UBND và 62/2014/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Như Điều 5 (thực hiện);
- V0, V1, TM2, TM4;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, TM4.

34b-T063.4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Handwritten signature of Nguyễn Văn Thành

Nguyễn Văn Thành



PHỤ LỤC 1.1

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẠ LONG

theo Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Những hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh		
1.1.1	Phường Hồng Gai, Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo, Hồng Hải, Hồng Hà, Bãi Cháy.		
-	Hộ trong khu vực có dịch vụ thu gom rác trực tiếp bằng xe gom của các Công ty làm dịch vụ vệ sinh.	Đồng/hộ/tháng	28.000
-	Hộ trong khu vực tự đưa rác ra điểm đổ rác tập trung	Đồng/hộ/tháng	15.000
-	Các hộ còn lại	Đồng/hộ/tháng	8.000
1.1.2	Phường Cao Xanh, Cao Thắng, Hà Lâm, Yết Kiêu, Giếng Đáy		
-	Hộ trong khu vực có dịch vụ thu gom rác trực tiếp bằng xe gom của các Công ty làm dịch vụ vệ sinh.	Đồng/hộ/tháng	17.000
-	Hộ trong khu vực tự đưa rác ra điểm đổ rác tập trung	Đồng/hộ/tháng	11.000
-	Các hộ còn lại	Đồng/hộ/tháng	6.000
1.1.3	Phường, xã còn lại		
-	Hộ trong khu vực có dịch vụ thu gom rác trực tiếp bằng xe gom của các Công ty làm dịch vụ vệ sinh.	Đồng/hộ/tháng	12.000
-	Hộ trong khu vực tự đưa rác ra điểm đổ rác tập trung	Đồng/hộ/tháng	8.000
-	Các hộ còn lại	Đồng/hộ/tháng	4.000
1.2	Đối với các hộ gia đình có kết hợp kinh doanh (trừ kinh doanh ăn uống) chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh (không phải nộp mức thu phí đối với hộ gia đình không kinh doanh).	Đồng/hộ/tháng hoặc đồng/điểm kinh doanh/tháng	60.000
2	Đối với trường học, nhà trẻ		
2.1	Đối với các trường học và trường mầm non	Đồng/đơn vị/tháng	300.000
2.2	Đối với các nhà trẻ còn lại	Đồng/đơn vị/tháng	85.000
3	Đối với cơ quan hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các doanh nghiệp không kết hợp sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ		



3.1	Từ 50 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	170.000
3.2	Từ trên 50 người đến 100 người	Đồng/đơn vị/tháng	400.000
3.3	Từ trên 100 người đến 200 người	Đồng/đơn vị/tháng	1.000.000
3.4	Trên 200 người	Đồng/đơn vị/tháng	1.650.000
4	Đối với trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các doanh nghiệp có kết hợp sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ: các hộ dân có kinh doanh ăn uống; Cửa hàng; khách sạn; nhà hàng; bến tàu, bến xe; chợ; Nhà máy, các cơ sở sản xuất; bệnh viện.	Đồng/m ³ rác	180.000
5	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Đồng/cửa hàng/tháng	600.000
6	Đối với tàu thuyền trên biển		
6.1	Đối với tàu thuyền thường xuyên cập bến		
-	Tàu thuyền dưới 30 chỗ ngồi	Đồng/phương tiện/tháng	90.000
-	Tàu thuyền từ 30 đến 59 chỗ ngồi	Đồng/phương tiện/tháng	180.000
-	Tàu thuyền trên 59 chỗ ngồi, tàu lưu trú	Đồng/phương tiện/tháng	260.000
6.2	Đối với tàu thuyền vắng lái không thường xuyên cập bến	Đồng/phương tiện/lần	50.000
6.3	Đối với nhà bè kinh doanh ăn uống trên Vịnh	Đồng/nhà bè/tháng	750.000
7	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ		
7.1	Chợ các phường		
7.1.1	Phường Cao Thắng, Giếng Đáy, Ba Lan, Cái Dầm		
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	30.000
-	Kinh doanh hoa quả tươi, rau, giải khát	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	25.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	15.000
7.1.2	Phường Hà Phong, Hà Trung, Hà Khẩu		
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	25.000
-	Kinh doanh hoa quả tươi, rau, giải khát	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	20.000



	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	12.000
7.3	Phường Việt Hưng		
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	15.000
-	Kinh doanh hoa quả tươi, rau, giải khát	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	12.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	8.000
7.2	Chợ thành phố		
7.2.1	Chợ Hạ Long I		
-	Kinh doanh hải sản tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	125.000
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, gia súc, gia cầm tươi sống, hoa tươi.	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	100.000
-	Kinh doanh hàng rau	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	85.000
-	Kinh doanh hoa khô, quả tươi, giải khát, hải sản khô	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	75.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	65.000
7.2.2	Chợ Hạ Long II		
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	100.000
-	Kinh doanh hoa quả tươi, rau, giải khát	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	75.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	63.000
7.2.3	Chợ Vườn Đào		
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	100.000
-	Kinh doanh hoa quả tươi, rau, giải khát	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	75.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	63.000
7.2.4	Chợ Sa Tô, Cột 3, Hà Lâm, Hà Tu		
-	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	70.000



	Kinh doanh hoa quả tươi, rau, giải khát	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	60.000
	Kinh doanh các ngành hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	50.000
8	Công trình xây dựng		
8.1	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị	%/giá trị xây lắp công trình	0,05%
8.2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại	%/giá trị xây lắp công trình	0,03%




PHỤ LỤC 1.2

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

(Kèm theo Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Những hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh		
-	Hộ trong khu vực có dịch vụ thu gom rác trực tiếp bằng xe gom của các Công ty làm dịch vụ vệ sinh.	Đồng/hộ/tháng	25.000
-	Hộ trong khu vực tự đưa rác ra điểm đổ rác tập trung	Đồng/hộ/tháng	7.000
-	Các hộ còn lại	Đồng/hộ/tháng	7.000
1.2	Đối với các hộ gia đình có kết hợp kinh doanh chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh (không phải nộp mức thu phí đối với hộ gia đình không kinh doanh).	đồng/điểm kinh doanh/tháng	40.000
1.3	Hộ kinh doanh ăn uống (dưới 10 bàn)	đồng/điểm kinh doanh/tháng	70.000
1.4	Các hộ kinh doanh ăn uống (từ 10 bàn trở lên)	Đồng/m ³ rác	160.000
2	Đối với trường học, nhà trẻ		
2.1	Đối với các trường học và trường mầm non	Đồng/đơn vị/tháng	180.000
2.2	Đối với các nhóm lớp mầm non tư thục	Đồng/đơn vị/tháng	85.000
3	Đối với cơ quan hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các doanh nghiệp không kết hợp sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ		
3.1	Từ 50 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	150.000
3.2	Từ trên 50 người đến 100 người	Đồng/đơn vị/tháng	350.000
3.3	Từ trên 100 người đến 200 người	Đồng/đơn vị/tháng	800.000
3.4	Trên 200 người	Đồng/đơn vị/tháng	1.200.000
4	Đối với cơ quan hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các doanh nghiệp có kết hợp sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ	Đồng/m ³ rác	160.000
5	Khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng; Các cơ sở sản xuất, kinh doanh; các nhà máy, bến tàu, bến xe; chợ do cá nhân, tổ chức kinh doanh	Đồng/m ³ rác	160.000
6	Bệnh viện	Đồng/m ³ rác	160.000
7	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Đồng/cửa hàng/tháng	400.000
8	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh ga, khí hóa lỏng	Đồng/cửa hàng/tháng	100.000



	Đối với tàu thuyền trên biển		
	Đối với tàu thuyền thường xuyên cập bến		
	Tàu thuyền dưới 30 chỗ ngồi; Tàu thuyền có trọng tải dưới 50 tấn	Đồng/phương tiện/tháng	50.000
	Tàu thuyền từ 30 đến 59 chỗ ngồi; Tàu thuyền có trọng tải từ 50 đến dưới 100 tấn	Đồng/phương tiện/tháng	80.000
	Tàu thuyền trên 59 chỗ ngồi, tàu lưu trú; Tàu thuyền có trọng tải trên 100 tấn	Đồng/phương tiện/tháng	120.000
9.2	Đối với tàu thuyền vắng lai không thường xuyên cập bến	Đồng/phương tiện/lần	20.000
10	Các hộ kinh doanh trong chợ		
10.1	Chợ trung tâm Cẩm Phả		
-	Kinh doanh hàng ăn uống; Kinh doanh hải sản tươi sống, gia súc, gia cầm tươi sống, rau quả	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	45.000
-	Kinh doanh mặt hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	30.000
10.2	Chợ các phường		
-	Kinh doanh hàng ăn uống; Kinh doanh hải sản tươi sống, gia súc, gia cầm tươi sống, rau quả	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	35.000
-	Kinh doanh mặt hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	20.000
10.3	Chợ các xã		
-	Kinh doanh hàng ăn uống; Kinh doanh hải sản tươi sống, gia súc, gia cầm tươi sống, rau quả	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	25.000
-	Kinh doanh mặt hàng khác	Đồng/điểm kinh doanh/tháng	15.000
11	Công trình xây dựng		
11.1	Công trình xây dựng thuộc địa bàn các phường	%/giá trị xây lắp công trình	0,05%
11.2	Công trình xây dựng thuộc địa bàn các xã	%/giá trị xây lắp công trình	0,03%

Chú ý: Các đơn vị hành chính sự nghiệp, các cơ quan đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc, trạm xá, trung tâm khám chữa bệnh, cơ sở sản xuất kinh doanh, nhà máy, hộ gia đình cá nhân có kết hợp kinh doanh có trách nhiệm đưa rác ra điểm đổ rác tập trung theo quy định của địa phương.



PHỤ LỤC SỐ 1.3


MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

(Kính theo Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đ/hộ/tháng	
1.1	Những hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh		20.000
1.2	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh theo mức phí quy định đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ hoặc trụ sở làm việc tại hộ gia đình theo điểm 2 dưới đây		
2	Đối với kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc các doanh nghiệp, cơ quan HCSN		
2.1	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng	
-	Kinh doanh điện lạnh, tạp phẩm		80.000
-	Kinh doanh vật liệu xây dựng		80.000
-	Kinh doanh hàng ăn uống, giải khát		100.000
-	Kinh doanh các ngành khác		50.000
2.2	Trường học, nhà trẻ, cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang	đ/đơn vị/tháng	100.000
2.3	Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp	đ/đơn vị/tháng	100.000
2.4	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)		100.000
3	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống		
3.1	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống	đ/cửa hàng/tháng	
-	Kinh doanh dưới 10 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)		200.000
-	Kinh doanh từ 10 đến 20 bàn ăn		300.000
-	Kinh doanh trên 20 đến 50 bàn ăn		500.000
-	Kinh doanh trên 50 đến 80 bàn ăn		800.000
-	Kinh doanh trên 80 bàn ăn		1.200.000
3.2	Khách sạn, Nhà nghỉ	đ/khách sạn/tháng	
-	Kinh doanh từ 10 phòng trở xuống		250.000
-	Kinh doanh từ 10 đến 20 phòng		320.000



STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí
-	Kinh doanh từ trên 20 đến 50 phòng nghỉ		500.000
-	Kinh doanh từ trên 50 đến 100 phòng nghỉ		1.000.000
-	Kinh doanh từ trên 100 đến 150 phòng nghỉ		1.500.000
-	Kinh doanh trên 150 phòng nghỉ		2.000.000
4	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe		
4.1	Bệnh viện	đ/đơn vị /tháng	
-	Bệnh viện đa khoa khu vực Móng Cái		800.000
-	Trung tâm y tế còn lại và các Trung tâm dịch vụ khám		200.000
-	Trạm xá		100.000
4.2	Cơ sở sản xuất	đ/cơ sở/tháng	
4.2.1	Sản xuất vật liệu xây dựng		400.000
4.2.2	Cơ sở sản xuất khác, Dịch vụ sửa chữa		200.000
4.3	Bến tàu:		
4.3.1	Tàu thuyền trên biển		
-	Đối với tàu, thuyền thường xuyên cập bến	đ/phương tiện/tháng	60.000
-	Đối với tàu, thuyền vắng lái không cập bến thường	đ/phương tiện/lần	10.000
4.3.2	Tàu thuyền trên sông biên giới, sông Ka Long	đ/phương tiện/tháng	100.000
4.4	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng	
4.4.1	Chợ các phường		
4.4.1.1	Phường Ka Long, Trần Phú, Ninh Dương, Hoà Lạc		
-	Kinh doanh ăn uống		30.000
-	Kinh doanh thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi		25.000
-	Kinh doanh quần áo, bánh kẹo công nghệ thực phẩm và kinh doanh khác		20.000
4.4.1.2	Các phường, xã còn lại		
-	Kinh doanh ăn uống		20.000
-	Kinh doanh thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống		15.000
-	Kinh doanh quần áo, bánh kẹo công nghệ thực phẩm và kinh doanh khác		10.000
4.4.2	Khu vực chợ Móng Cái (Chợ Trung tâm Móng Cái, Khu vực chợ số 2, Khu vực chợ số 3, Khu vực chợ tạm)		



STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí
4.4.2.1	Kinh doanh ăn uống		
-	Kinh doanh ăn uống tại chợ đêm có diện tích kinh doanh lớn từ 48m ² trở lên và số lượng bàn ăn từ 6 bàn trở lên		180.000
-	Kinh doanh hàng ăn khác		60.000
4.4.2.2	Kinh doanh thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống		55.000
4.4.2.3	Kinh doanh rau, củ quả, hoa quả		50.000
4.4.2.4	Kinh doanh trong chợ Trung tâm (Kinh doanh mũ, nón, quần áo, vải, dây dếp, ...)		40.000
4.4.2.5	Kinh doanh ngành khác		40.000
5	Công trình xây dựng	%/giá trị xây lắp công trình	
5.1	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị		0,03%
5.2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại		0,015%



PHỤ LỤC SỐ 1.4

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ UÔNG BÌ

Kèm theo Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Các phường, Khu vực Yên Tử	Các xã
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đ/hộ/tháng		
1.1	Những hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh	"		
-	Các hộ bám mặt đường QL18 và mặt đường chính thuộc đô thị		20.000	15.000
-	Các hộ còn lại		10.000	7.000
1.2	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh theo mức phí quy định đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ hoặc trụ sở làm việc tại hộ gia đình theo điểm 2 dưới đây			
2	Đối với kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc các doanh nghiệp, cơ quan HCSN			
2.1	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, các khu vực (trừ khu vực Yên Tử)	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng		
-	Kinh doanh điện lạnh, tạp phẩm		80.000	60.000
-	Kinh doanh vật liệu xây dựng		100.000	70.000
-	Kinh doanh hàng ăn uống, giải khát		100.000	70.000
-	Kinh doanh các ngành khác		80.000	60.000
2.2	Các hộ kinh doanh tại Yên Tử (Trừ những hộ kinh doanh ăn uống thu phí vệ sinh theo mức thu quy định tại điểm 3 dưới đây)	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng	100.000	100.000
2.3	Trường học, nhà trẻ, cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang	đ/đơn vị/tháng		
2.3.1	Cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang	đ/đơn vị/tháng	100.000	100.000
2.3.2	Đối với các trường học và trường mầm non	đ/đơn vị/tháng	100.000	100.000
2.3.3	Đối với các nhà trẻ còn lại	đ/đơn vị/tháng	70.000	50.000
2.4	Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp	đ/đơn vị/tháng	100.000	100.000
3	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống			

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Các phường, Khu vực Yên Tử	Các xã
3.1	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống	đ/cửa hàng/tháng		
	- Kinh doanh dưới 10 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)		100.000	70.000
	- Kinh doanh từ 10 đến 20 bàn ăn		170.000	150.000
	- Kinh doanh trên 20 đến 50 bàn ăn		320.000	300.000
	- Kinh doanh trên 50 đến 80 bàn ăn		550.000	450.000
	- Kinh doanh trên 80 bàn ăn		1.200.000	1.000.000
3.2	Khách sạn, Nhà nghỉ	đ/khách sạn/tháng		
3.2.1	Khách sạn, Nhà nghỉ các khu vực (trừ khu vực Yên Tử)	đ/khách sạn/tháng		
	- Kinh doanh từ 10 phòng trở xuống		70.000	70.000
	- Kinh doanh từ 10 đến 20 phòng		120.000	120.000
	- Kinh doanh từ trên 20 đến 50 phòng nghỉ		250.000	250.000
	- Kinh doanh từ trên 50 đến 100 phòng nghỉ		700.000	700.000
	- Kinh doanh từ trên 100 đến 150 phòng nghỉ		1.200.000	1.200.000
	- Kinh doanh trên 150 phòng nghỉ		2.000.000	2.000.000
3.2.2	Đối với hoạt động kinh doanh tại khu vực Yên Tử	đ/cơ sở kinh doanh/tháng		
	- Kinh doanh từ 10 chiếu nghỉ trở xuống (Kích thước chiếu 1,5 m x 2m)		70.000	
	- Kinh doanh từ 10 đến 20 chiếu nghỉ (Kích thước chiếu 1,5m x 2m)		120.000	
	- Kinh doanh từ trên 20 đến 50 chiếu nghỉ (Kích thước chiếu 1,5m x 2m)		250.000	
	- Kinh doanh từ trên 50 đến 100 chiếu nghỉ (Kích thước chiếu 1,5mx2m)		600.000	
	- Kinh doanh từ trên 100 đến 150 chiếu nghỉ (Kích thước chiếu 1,5m x 2 m)		1.200.000	
	- Kinh doanh trên 150 chiếu nghỉ (Kích thước chiếu 1,5m x 2m)		2.000.000	
4	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1	Bệnh viện	đ/đơn vị /tháng		
	- Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển		1.500.000	1.500.000

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Các phường, Khu vực Yên Tử	Các xã
-	Trung tâm y tế thành phố, trung tâm Y tế các cơ quan thuộc mỏ, công ty than, công ty Nhiệt điện		500.000	500.000
-	Các trạm y tế còn lại và các Phòng khám dịch vụ khám chữa bệnh		150.000	150.000
4.2	Cơ sở sản xuất	đ/cơ sở/tháng		
4.2.1	Sản xuất, khai thác than			
-	Mô hình doanh nghiệp là công ty không có xí nghiệp trực thuộc		1.200.000	1.200.000
-	Mô hình doanh nghiệp là xí nghiệp		1.000.000	1.000.000
4.2.2	Sản xuất kinh doanh điện (Nhà máy nhiệt điện Uông Bí)		1.500.000	
4.2.3	Cơ sở sản xuất khác, Dịch vụ sửa chữa			
-	Mô hình doanh nghiệp là công ty		1.200.000	1.200.000
-	Mô hình doanh nghiệp là xí nghiệp, Nhà máy		800.000	800.000
-	Mô hình doanh nghiệp là Tổ hợp, Hợp tác xã, Hộ cá thể		200.000	200.000
4.3	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng		
-	Kinh doanh hàng ăn uống, thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi sống		35.000	30.000
-	Kinh doanh nước giải khát, hoa quả tươi, rau		25.000	20.000
-	Kinh doanh các ngành hàng khác		20.000	15.000
5	Công trình xây dựng	%/giá trị xây lắp công trình		
5.1	Công trình xây dựng khu đô thị		0,03%	0,03%
5.2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại		0,015%	0,015%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn



PHỤ LỤC SỐ 1.5

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG YÊN
Kèm theo Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Phường Quảng Yên	Các phường, xã còn lại
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đ/hộ/tháng		
1.1	Những hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh			
-	Hộ bám mặt đường phố, đường giao thông chính		20.000	15.000
-	Những hộ không bám mặt đường phố, đường giao thông chính		15.000	10.000
1.2	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh theo mức phí quy định đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ hoặc trụ sở làm việc tại hộ gia đình theo điểm 2 dưới đây			
2	Đối với kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc các doanh nghiệp, cơ quan HCSN			
2.1	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng		
-	Kinh doanh điện lạnh, tạp phẩm		70.000	50.000
-	Kinh doanh vật liệu xây dựng		70.000	50.000
-	Kinh doanh hàng ăn uống, giải khát		100.000	70.000
-	Kinh doanh các ngành khác		50.000	40.000
2.2	Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, tổ chức khác	đ/đơn vị /tháng	100.000	70.000
2.3	Trường học, nhà trẻ	đ/đơn vị /tháng	100.000	70.000
2.4	Cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang	đ/đơn vị /tháng	100.000	70.000
2.5	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)	đ/đơn vị /tháng	100.000	70.000
3	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống			

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Phường Quảng Yên	Các phường, xã còn lại
3.1	Nhà hàng kinh doanh ăn uống	đ/cửa hàng/tháng		
-	Kinh doanh dưới 10 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)		100.000	70.000
-	Kinh doanh từ 10 đến 50 bàn ăn		150.000	100.000
-	Kinh doanh trên 50 bàn ăn		160.000	100.000
-	Nhà hàng kinh doanh ăn uống trên biển		200.000	100.000
3.2	Khách sạn, Nhà nghỉ	đ/khách sạn/tháng		
-	Kinh doanh từ 10 phòng trở xuống		70.000	50.000
-	Kinh doanh từ 10 đến 20 phòng		100.000	80.000
-	Kinh doanh từ trên 20 đến 50 phòng nghỉ		250.000	200.000
-	Kinh doanh từ trên 50 đến 100 phòng nghỉ		500.000	250.000
-	Kinh doanh từ trên 100 đến 150 phòng nghỉ		700.000	300.000
-	Kinh doanh trên 150 phòng nghỉ		1.000.000	350.000
4	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1	Bệnh viện	đ/đơn vị /tháng		
-	Bệnh viện		700.000	
-	Trung tâm y tế huyện		500.000	
-	Trạm y tế xã, thị trấn		200.000	200.000
4.2	Cơ sở sản xuất	đ/cơ sở/tháng		
4.2.1	Cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng			
-	Mô hình doanh nghiệp là công ty		500.000	300.000
-	Mô hình doanh nghiệp là xí nghiệp, Nhà máy		300.000	200.000
-	Mô hình doanh nghiệp là Tổ hợp, Hợp tác xã, Hộ cá thể		200.000	150.000
4.2.2	Cơ sở sản xuất khác, Dịch vụ sửa chữa		200.000	100.000
4.3	Bến tàu: Tàu thuyền trên biển			
4.3.1	Đối với tàu, thuyền thường xuyên cập bến	đ/phương tiện/tháng		
-	Bến Ngự		100.000	
-	Các bến còn lại		70.000	50.000
4.3.2	Đối với tàu, thuyền vãng lai không cập bến thường xuyên	đ/phương tiện/lần	20.000	20.000

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Phường Quảng Yên	Các phường, xã còn lại
4.4	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng		
-	Kinh doanh ăn uống		30.000	20.000
-	Kinh doanh thực phẩm tươi sống		20.000	10.000
-	Các hộ kinh doanh khác		10.000	7.000
5	Công trình xây dựng	%/giá trị xây lắp công trình		
5.1	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị		0,03%	0,03%
5.2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại		0,015%	0,015%




PHỤ LỤC SỐ 1.6

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔNG TRIỀU

Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn	Các xã
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	d/hộ/tháng		
1.1	Những hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh			
	Các hộ bám mặt đường Quốc lộ 18 (đối với địa bàn thị trấn); Các hộ bám mặt đường Quốc lộ 18 và mặt đường chính thuộc địa phận xã (đối với địa bàn xã)		20.000	15.000
	Các hộ bám trục đường nội thị trấn và các hộ còn lại (đối với địa bàn thị trấn); Các hộ bám đường liên xã liên thôn và các hộ còn lại (đối với địa bàn xã)		20.000	15.000
2	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh theo mức phí quy định đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ hoặc trụ sở làm việc tại hộ gia đình theo điểm 2 dưới đây			
	Đối với kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc các doanh nghiệp, cơ quan HCSN			
	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	d/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng		
	Kinh doanh vật liệu xây dựng		60.000	60.000
	Kinh doanh điện lạnh		50.000	50.000
	Kinh doanh rau, thực phẩm, bánh kẹo		50.000	50.000
	Kinh doanh các ngành khác		40.000	40.000
	Trường học, nhà trẻ	d/đơn vị/tháng	60.000	50.000
	Cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ	d/đơn vị/tháng	100.000	80.000
	Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp	d/đơn vị/tháng	100.000	100.000
	Trụ sở làm việc của các công ty		60.000	60.000
	Chi nhánh, văn phòng đại diện			
	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)	d/đơn vị/tháng	60.000	60.000
	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống			
	Nhà hàng kinh doanh ăn uống	d/cửa hàng/tháng		



STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn	Các xã còn lại
4	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1	Bệnh viện	d/đơn vị /tháng		
	- Trung tâm y tế		150.000	150.000
	- Trạm y tế			50.000
4.2	Cơ sở sản xuất	d/cơ sở/tháng		
	- Sản xuất vật liệu xây dựng		50.000	40.000
	- Cơ sở sản xuất khác, Dịch vụ sửa chữa		30.000	20.000
4.3	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ	d/hộ/tháng hoặc d/điểm kinh		
	- Kinh doanh ăn uống		30.000	20.000
	- Kinh doanh thực phẩm tươi sống		20.000	10.000
	- Các hộ kinh doanh khác		15.000	7.000
5	Công trình xây dựng	%/giá trị xây lắp công trình		
5.1	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị		0,02%	0,02%
5.2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại		0,01%	0,01%




PHỤ LỤC SỐ 1.9


MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÀM HÀ

theo Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh


ST T	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn	Các xã
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	d/hộ/tháng		
1.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh		20.000	15.000
1.2	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh theo mức phí quy định đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ hoặc trụ sở làm việc tại hộ gia đình theo điểm 2 dưới đây			
2	Đối với kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc các doanh nghiệp, cơ			
2.1	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	d/hộ/tháng hoặc d/điểm kinh	80.000	60.000
2.2	Trường học, nhà trẻ	d/đơn vị/tháng	80.000	60.000
2.3	Trụ sở huyện ủy, UBND huyện, trụ sở liên cơ quan		100.000	80.000
2.4	Trụ sở làm việc của các cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang		80.000	60.000
2.5	Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, tổ chức khác	d/đơn vị/tháng	100.000	80.000
2.6	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)		80.000	60.000
3	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống			
3.1	Nhà hàng kinh doanh ăn uống	d/cửa hàng/tháng		
	- Kinh doanh dưới 05 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)		50.000	30.000
	- Kinh doanh từ 05 đến dưới 10 bàn ăn		60.000	40.000
	- Kinh doanh từ 10 đến dưới 20 bàn ăn		100.000	50.000
	- Kinh doanh từ 20 đến 50 bàn ăn		150.000	100.000
	- Kinh doanh trên 50 bàn ăn		200.000	150.000
3.2	Khách sạn, Nhà nghỉ	d/khách sạn/tháng		
	- Kinh doanh từ 10 phòng trở xuống		60.000	40.000
	- Kinh doanh từ trên 10 đến 20 phòng nghỉ		100.000	50.000
	- Kinh doanh từ trên 20 phòng nghỉ		150.000	100.000



ST T	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn	Các xã
4 ^o	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1	Bệnh viện, Trung tâm y tế, Trạm xá	đ/đơn vị /tháng		
-	Bệnh viện		200.000	100.000
-	Trung tâm y tế		150.000	150.000
-	Trạm y tế			50.000
4.2	Cơ sở sản xuất	đ/cơ sở/tháng		
-	Sản xuất vật liệu xây dựng		200.000	100.000
-	Cơ sở sản xuất khác, Dịch vụ sửa chữa		100.000	50.000
4.3	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh		
-	Kinh doanh ăn uống		20.000	15.000
-	Kinh doanh thực phẩm tươi sống		20.000	15.000
-	Kinh doanh khác		15.000	7.000
5	Công trình xây dựng	%/giá trị xây lắp công trình		
5.1	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị		0,02%	0,02%
5.2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại		0,01%	0,01%



ST P	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn	Các xã
4 ^o	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1	Bệnh viện, Trung tâm y tế, Trạm xá	đ/đơn vị /tháng		
	- Bệnh viện		200.000	100.000
	- Trung tâm y tế		150.000	150.000
	- Trạm y tế			50.000
4.2	Cơ sở sản xuất	đ/cơ sở/tháng		
	- Sản xuất vật liệu xây dựng		200.000	100.000
	- Cơ sở sản xuất khác, Dịch vụ sửa chữa		100.000	50.000
4.3	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kính		
	- Kinh doanh ăn uống		20.000	15.000
	- Kinh doanh thực phẩm tươi sống		20.000	15.000
	- Kinh doanh khác		15.000	7.000
5	Công trình xây dựng	%/giá trị xây lắp công trình		
5.1	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị		0,02%	0,02%
5.2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại		0,01%	0,01%



ST T	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn	Các xã
-	Trung tâm y tế		100.000	
-	Trạm y tế			50.000
4.2	Cơ sở sản xuất	đ/cơ sở/tháng		
-	Sản xuất vật liệu xây dựng		40.000	40.000
-	Cơ sở sản xuất khác, Dịch vụ sửa chữa		30.000	20.000
4.3	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng		
-	Kinh doanh ăn uống		20.000	15.000
-	Kinh doanh thực phẩm tươi sống		20.000	15.000
-	Kinh doanh khác		15.000	10.000
5	Công trình xây dựng	%/giá trị xây lắp công trình		
5.1	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị		0,02%	0,02%
5.2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại		0,01%	0,01%

**PHỤ LỤC SỐ 1.9****MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÀM HÀ**

theo Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

ST T	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn	Các xã
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	d/hộ/tháng		
1.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh		20.000	15.000
1.2	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh theo mức phí quy định đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ hoặc trụ sở làm việc tại hộ gia đình theo điểm 2 dưới đây			
2	Đối với kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc các doanh nghiệp, cơ			
2.1	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	d/hộ/tháng hoặc d/điểm kinh	80.000	60.000
2.2	Trường học, nhà trẻ	d/đơn vị/tháng	80.000	60.000
2.3	Trụ sở huyện ủy, UBND huyện, trụ sở liên cơ quan		100.000	80.000
2.4	Trụ sở làm việc của các cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang		80.000	60.000
2.5	Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, tổ chức khác	d/đơn vị/tháng	100.000	80.000
2.6	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)		80.000	60.000
3	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống			
3.1	Nhà hàng kinh doanh ăn uống	d/cửa hàng/tháng		
	- Kinh doanh dưới 05 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)		50.000	30.000
	- Kinh doanh từ 05 đến dưới 10 bàn ăn		60.000	40.000
	- Kinh doanh từ 10 đến dưới 20 bàn ăn		100.000	50.000
	- Kinh doanh từ 20 đến 50 bàn ăn		150.000	100.000
	- Kinh doanh trên 50 bàn ăn		200.000	150.000
3.2	Khách sạn, Nhà nghỉ	d/khách sạn/tháng		
	- Kinh doanh từ 10 phòng trở xuống		60.000	40.000
	- Kinh doanh từ trên 10 đến 20 phòng nghỉ		100.000	50.000
	- Kinh doanh từ trên 20 phòng nghỉ		150.000	100.000

STT	Điểm trưng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn và khu vực cửa khẩu Hoàn Mỹ	Các xã
4	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1	Bệnh viện	đ/đơn vị /tháng		
-	Trung tâm y tế		150.000	150.000
-	Trạm y tế			50.000
4.2	Cơ sở sản xuất, dịch vụ sửa chữa	đ/cơ sở/tháng	40.000	40.000
4.3	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng		
4.4.1	Kinh doanh ăn uống	đ/hộ/tháng	25.000	25.000
4.4.2	Kinh doanh thực phẩm tươi sống		10.000	10.000
4.4.3	Các hộ kinh doanh khác		7.000	7.000
5	Công trình xây dựng (%/Tổng giá trị công trình)	%/tổng giá trị công trình		
5,1	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị		0,02%	0,02%
5,2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại		0,01%	0,01%



PHỤ LỤC SỐ 1.10

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIÊN YÊN

Kiểm tra theo Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

ST T	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn	Các xã
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đ/hộ/tháng		
1.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh		20.000	15.000
1.2	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh theo mức phí quy định đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ hoặc trụ sở làm việc tại hộ gia đình theo điểm 2 dưới đây			
2	Đối với kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc các doanh nghiệp, cơ			
2.1	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng	50.000	40.000
2.2	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang	đ/đơn vị /tháng	50.000	50.000
2.3	Trụ sở huyện uỷ, UBND huyện, trụ sở doanh nghiệp, tổ chức khác	đ/đơn vị /tháng	100.000	80.000
2.4	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)	đ/đơn vị /tháng	100.000	80.000
3	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống			
3.1	Nhà hàng kinh doanh ăn uống	đ/cửa hàng/tháng		
-	Kinh doanh dưới 05 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)		30.000	20.000
-	Kinh doanh từ 05 đến dưới 10 bàn ăn		40.000	30.000
-	Kinh doanh từ 10 đến dưới 20 bàn ăn		50.000	40.000
-	Kinh doanh từ 20 đến 50 bàn ăn		70.000	50.000
-	Kinh doanh trên 50 bàn ăn		100.000	80.000
3.2	Khách sạn, Nhà nghỉ	đ/khách		
-	Kinh doanh từ 10 phòng trở xuống		50.000	40.000
-	Kinh doanh từ trên 10 đến 20 phòng nghỉ		70.000	50.000
-	Kinh doanh từ trên 20 phòng nghỉ		150.000	100.000
4	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1	Bệnh viện	đ/đơn vị /tháng		
-	Bệnh viện		200.000	



3.2.1	Kinh doanh dưới 10 phòng trở xuống		50.000	50.000
3.2.2	Kinh doanh từ 10 đến 20 phòng trở xuống		100.000	100.000
3.2.3	Kinh doanh từ trên 20 phòng nghỉ		150.000	150.000
3.3	Đơn vị kinh doanh du lịch sinh thái	đ/đơn vị /tháng	300.000	300.000
4.1	Bệnh viện	đ/đơn vị /tháng		
4.1.1	Trung tâm y tế		300.000	300.000
4.1.2	Trạm y tế		50.000	50.000
4.2	Cơ sở sản xuất	đ/cơ sở/tháng		
4.2.1	Sản xuất vật liệu xây dựng		100.000	100.000
4.2.2	Cơ sở sản xuất khác, Dịch vụ sửa chữa		50.000	30.000
4.3	Bến tàu: Tàu thuyền trên biển (đ/phương tiện/tháng)	đ/phương tiện/tháng		
4.3.1	Đối với tàu, thuyền thường xuyên cập bến		30.000	30.000
4.3.2	Đối với tàu, thuyền vắng lai không cập bến thường xuyên		10.000	10.000
4.4	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ			
4.4.1	Kinh doanh ăn uống	đ/hộ/tháng	20.000	20.000
4.4.2	Các hộ kinh doanh khác		10.000	10.000
5	Công trình xây dựng (%/Tổng giá trị công trình)	%/tổng giá trị công trình		
5.1	Công trình xây dựng khu đô thị		0,02%	0,02%
5.2	Công trình xây dựng khu còn lại		0,01%	0,01%

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn



PHỤ LỤC SỐ 1.11

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH LIÊU

Kiểm tra theo Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn và khu vực cửa khẩu Hoàn Mỹ	Các xã
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đ/hộ/tháng		
1.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh		7.000	5.000
1.2	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh theo mức phí quy định đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ hoặc trụ sở làm việc tại hộ gia đình theo điểm 2 dưới đây			
2	Đối với kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc các doanh nghiệp, cơ quan HCSN			
2.1	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng	20.000	20.000
2.2	Trường học, nhà trẻ,	đ/đơn vị /tháng	100.000	70.000
2.3	Trụ sở làm việc của các cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang		100.000	100.000
2.4	Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, tổ chức khác	đ/đơn vị /tháng	100.000	100.000
2.5	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)		60.000	60.000
3	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống			
3.1	Nhà hàng kinh doanh ăn uống	đ/cửa hàng/tháng		
3.1.1	Kinh doanh dưới 10 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)		30.000	30.000
3.1.2	Kinh doanh từ 10 đến 20 bàn ăn		50.000	50.000
3.1.3	Kinh doanh từ trên 20 đến 50 bàn ăn		60.000	60.000
3.1.4	Kinh doanh trên 50 bàn ăn		100.000	100.000
3.2	Khách sạn, Nhà nghỉ	đ/khách sạn/tháng		
3.2.1	Kinh doanh từ 20 phòng trở xuống		50.000	50.000
3.2.2	Kinh doanh từ trên 20 phòng nghỉ		120.000	120.000

STT	Điểm trưng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn và khu vực cửa khẩu Hoàn Mỹ	Các xã
4	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1	Bệnh viện	đ/đơn vị /tháng		
-	Trung tâm y tế		150.000	150.000
-	Trạm y tế			50.000
4.2	Cơ sở sản xuất, dịch vụ sửa chữa	đ/cơ sở/tháng	40.000	40.000
4.3	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng		
4.4.1	Kinh doanh ăn uống	đ/hộ/tháng	25.000	25.000
4.4.2	Kinh doanh thực phẩm tươi sống		10.000	10.000
4.4.3	Các hộ kinh doanh khác		7.000	7.000
5	Công trình xây dựng (%/Tổng giá trị công trình)	%/tổng giá trị công trình		
5,1	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị		0,02%	0,02%
5,2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại		0,01%	0,01%

**PHỤ LỤC SỐ 1.14****MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÔ TÔ***(Kèm theo Quyết định số 73/2014/QĐ-UBND ngày 31 / 12/2014 của UBND tỉnh)*

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn	Xã Thanh Lân, Đồng Tiến
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đ/hộ/tháng		
1.1	<i>Đối với hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh</i>			
1.1.1	Các hộ ở hai trục đường chính		8.000	5.000
1.1.2	Các hộ còn lại		5.000	3.000
1.2	<i>Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh theo mức phí quy định đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ hoặc trụ sở làm việc tại hộ gia đình theo điểm 2 dưới đây</i>			
2	Đối với kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc các doanh nghiệp, cơ quan HCSN			
2.1	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đ/hộ/tháng	30.000	30.000
2.2	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các cơ quan HCSN Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang	đ/đơn vị/tháng	40.000	30.000
2.3	Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, tổ chức khác	đ/đơn vị/tháng	50.000	40.000
2.4	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)		40.000	30.000
3	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống			
3.1	Nhà hàng kinh doanh ăn uống	đ/cửa hàng/tháng		
3.1.1	Kinh doanh dưới 10 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)		15.000	8.000
3.1.2	Kinh doanh từ 10 đến 50 bàn ăn		50.000	20.000
3.1.3	Kinh doanh trên 50 bàn ăn		100.000	50.000
3.2	Khách sạn, Nhà nghỉ	đ/khách sạn/tháng		

3.2.1	Kinh doanh từ 20 phòng trở xuống		50.000	30.000
3.2.2	Kinh doanh từ trên 20 phòng nghỉ		200.000	100.000
4	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1	Bệnh viện (Trung tâm y tế)	đ/đơn vị /tháng	50.000	30.000
4.2	Cơ sở sản xuất	đ/cơ sở/tháng		
4.2.1	Sản xuất vật liệu xây dựng		15.000	8.000
4.2.2	Cơ sở sản xuất khác, Dịch vụ sửa chữa		15.000	8.000
4.3	Bến tàu: Tàu thuyền trên biển	đ/phương tiện/tháng		
4.3.1	Đối với tàu, thuyền thường xuyên cập bến		10.000	8.000
4.3.2	Đối với tàu, thuyền vắng lai không cập bến thường xuyên		5.000	4.000
4.4	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ	đ/hộ/tháng		
4.4.1	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm tươi sống		15.000	8.000
4.4.2	Các hộ kinh doanh khác		10.000	5.000
5	Công trình xây dựng (%/Tổng giá trị công trình)	%/tổng giá trị công trình		
5.1	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị		0,02%	0,02%
5.2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại		0,01%	0,01%



PHỤ LỤC SỐ 2

TỶ LỆ (%) TRÍCH ĐỀ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ VỆ SINH

Kèm theo Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

STT	Đơn vị thu phí	Tỷ lệ (%)
A	Các đơn vị quản lý chợ	
	Thực hiện trích theo tỷ lệ bằng tỷ lệ phí chợ	
B	UBND phường, thị trấn	
-	Thu của các đối tượng trong khu vực chợ thuộc phường, thị trấn quản lý	35%
-	Thu của các đối tượng khác	15%
C	UBND xã	
-	Thu của các đối tượng trong khu vực chợ thuộc xã quản lý	50%
-	Thu của các đối tượng khác	15%
D	Công ty cổ phần Tùng Lâm (ủy quyền thu)	55%



PHỤ LỤC SỐ 2

TỶ LỆ (%) TRÍCH ĐỀ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ VỆ SINH

theo Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

STT	Đơn vị thu phí	Tỷ lệ (%)
A	Các đơn vị quản lý chợ	
	Thực hiện trích theo tỷ lệ bằng tỷ lệ phí chợ	
B	UBND phường, thị trấn	
-	Thu của các đối tượng trong khu vực chợ thuộc phường, thị trấn quản lý	35%
-	Thu của các đối tượng khác	15%
C	UBND xã	
-	Thu của các đối tượng trong khu vực chợ thuộc xã quản lý	50%
-	Thu của các đối tượng khác	15%
D	Công ty cổ phần Tùng Lâm (ủy quyền thu)	55%



PHỤ LỤC SỐ 1.14

MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÔ TÔ

(Kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 31 / 12/2014 của UBND tỉnh)

STT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức phí	
			Thị trấn	Xã Thanh Lân, Đồng Tiến
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đ/hộ/tháng		
1.1	<i>Đối với hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh</i>			
1.1.1	Các hộ ở hai trục đường chính		8.000	5.000
1.1.2	Các hộ còn lại		5.000	3.000
1.2	<i>Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh chỉ phải nộp 1 lần phí vệ sinh theo mức phí quy định đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ hoặc trụ sở làm việc tại hộ gia đình theo điểm 2 dưới đây</i>			
2	Đối với kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc các doanh nghiệp, cơ quan HCSN			
2.1	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đ/hộ/tháng	30.000	30.000
2.2	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các cơ quan HCSN Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang	đ/đơn vị/tháng	40.000	30.000
2.3	Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, tổ chức khác	đ/đơn vị/tháng	50.000	40.000
2.4	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)		40.000	30.000
3	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống			
3.1	Nhà hàng kinh doanh ăn uống	đ/cửa hàng/tháng		
3.1.1	Kinh doanh dưới 10 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)		15.000	8.000
3.1.2	Kinh doanh từ 10 đến 50 bàn ăn		50.000	20.000
3.1.3	Kinh doanh trên 50 bàn ăn		100.000	50.000
3.2	Khách sạn, Nhà nghỉ	đ/khách sạn/tháng		

1.2.1	Kinh doanh từ 20 phòng trở xuống		50.000	30.000
1.2.2	Kinh doanh từ trên 20 phòng nghỉ		200.000	100.000
4	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe			
4.1	Bệnh viện (Trung tâm y tế)	đ/đơn vị /tháng	50.000	30.000
4.2	Cơ sở sản xuất	đ/cơ sở/tháng		
2.1	Sản xuất vật liệu xây dựng		15.000	8.000
2.2	Cơ sở sản xuất khác, Dịch vụ sửa chữa		15.000	8.000
4.3	Bến tàu: Tàu thuyền trên biển	đ/phương tiện/tháng		
3.1	Đối với tàu, thuyền thường xuyên cập bến		10.000	8.000
3.2	Đối với tàu, thuyền vắng lai không cập bến thường xuyên		5.000	4.000
1.4	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ	đ/hộ/tháng		
4.1	Kinh doanh ăn uống, thực phẩm tươi sống		15.000	8.000
4.2	Các hộ kinh doanh khác		10.000	5.000
5	Công trình xây dựng (%/Tổng giá trị công trình)	%/tổng giá trị công trình		
1.1	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị		0,02%	0,02%
1.2	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại		0,01%	0,01%



PHỤ LỤC SỐ 2

TỶ LỆ (%) TRÍCH ĐỀ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ VỆ SINH

Kèm theo Quyết định số: 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

STT	Đơn vị thu phí	Tỷ lệ (%)
A	Các đơn vị quản lý chợ	
	Thực hiện trích theo tỷ lệ bằng tỷ lệ phí chợ	
B	UBND phường, thị trấn	
-	Thu của các đối tượng trong khu vực chợ thuộc phường, thị trấn quản lý	35%
-	Thu của các đối tượng khác	15%
C	UBND xã	
-	Thu của các đối tượng trong khu vực chợ thuộc xã quản lý	50%
-	Thu của các đối tượng khác	15%
D	Công ty cổ phần Tùng Lâm (ủy quyền thu)	55%